

Các chuyên đề trọng tâm

CHỦ ĐIỂM 1. Từ vựng (Vocabulary)	6
CHỦ ĐIỂM 2. Thì của động từ (Tenses)	17
CHỦ ĐIỂM 3. Thể bị động (The passive voice)	31
CHỦ ĐIỂM 4. Lời nói tường thuật (Reported speech)	36
CHỦ ĐIỂM 5. So sánh (Comparisons)	44
CHỦ ĐIỂM 6. Câu điều kiện (Conditional sentences)	49
CHỦ ĐIỂM 7. Mệnh đề quan hệ (Relative clauses)	53
CHỦ ĐIỂM 8. Danh động từ và động từ nguyên mẫu (Gerunds and infinitives)	58
CHỦ ĐIỂM 9. Câu hỏi đuôi (Tag questions)	63
CHỦ ĐIỂM 10. Cụm động từ (pharal verbs)	66

4 Bảng từ loại thông dụng

Động từ	Danh từ	Tính từ	Trạng từ
Accept (chấp nhận)	Acceptance (sự chấp nhận)	Acceptable # Unacceptable	Acceptably # Unacceptably
Achieve (đạt được)	Achievement (thành tích, thành tựu)	Achievable	
Act (hành động)	Action	Active (năng động, chủ động, tích cực hoạt động)	Actively
Add (thêm vào)	Addition (sự thêm vào)	Additional	
Admire (ngưỡng mộ)	Admiration (sự ngưỡng mộ)	Admirable (đáng ngưỡng mộ)	
Advise (khuyên)	Advice (lời khuyên)	Advisable (khôn ngoan, hợp lý, đáng theo)	
Apologize (xin lỗi)	Apology (lời xin lỗi)	Apologetic	
Appreciate (đánh giá cao)	Appreciation (sự đánh giá cao)	Appreciative	
Attend (tham dự)	Attention (sự chú ý) Attendance (sự có mặt)	Attentive (chú ý, chăm chú) # Inattentive	
Attract (hấp dẫn, thu hút)	Attraction, Attractiveness	Attractive # Unattractive	Attractively
Appear (xuất hiện) # Disappear (biến mất)	Appearance (sự xuất hiện) # disappearance (sự biến mất)	Apparent (hiển nhiên, rõ ràng)	Apparently

Apply (nộp đơn xin)	Application (lời xin, đơn xin) Applicant (người nộp đơn)		
Benefit (có lợi cho)	Benefit (lợi ích)	Beneficial (có lợi)	
Believe (tin tưởng)	Belief (sự tin tưởng)	Believable (có thể tin được) # Unbelievable	Believably # Unbelievably
Bore (làm buồn)	Boredom (sự buồn chán, nhàm chán)	Boring, Bored	
	Biology (sinh vật học) Biologist (nhà sinh vật học)	Biological (thuộc sinh vật học)	Biologically
Compete (cạnh tranh)	Competition (cuộc thi, sự cạnh tranh) Competitor (người tham gia thi đấu)	Competitive	Competitively
Construct (xây dựng)	Construction	Constructive (tích cực, mang tính xây dựng)	Constructively
Conserve (bảo tồn)	Conservation (sự bảo tồn) Conservationist (nhà bảo tồn)	Conservative (bảo thủ)	Conservatively
Create (tạo ra)	Creation (sự tạo ra) Creativity (tính sáng tạo) Creator (người tạo ra)	Creative (sáng tạo)	Creatively

Develop (phát triển)	Development (sự phát triển)	Developed (phát triển) Developing (đang phát triển) Underdeveloped (chậm phát triển)	
Decide (quyết định)	Decision (sự quyết định) Decisiveness (tính quyết đoán)	Decisive (quyết đoán) # Indecisive (do dự)	Decisively
Depend (phụ thuộc)	Dependence (sự phụ thuộc) # independence (sự độc lập)	Dependent (phụ thuộc) # Independent (độc lập)	Independently
Destroy (phá hủy)	Destruction (sự phá hủy)	Destructive (có tính chất phá hoại)	Destructively
Differ (khác biệt)	Difference (sự khác biệt)	Different (khác biệt), Indifferent (thờ ơ)	Differently
Disappoint (làm thất vọng)	Disappointment (sự thất vọng)	Disappointed (bị thất vọng) Disappointing (làm thất vọng)	Disappointingly
Economize (tiết kiệm)	Economy (nền kinh tế) Economics (kinh tế học)	Economic (thuộc về kinh tế học) Economical (tiết kiệm)	Economically
Educate (giáo dục)	Education (nền giáo dục)	Educational (mang tính giáo dục)	Educationally

Employ (thuê, tuyển dụng)	Employment (việc làm) # Unemployment (sự thất nghiệp) Employer (người chủ) Employee (nhân viên, người làm công)	Employed (có việc làm) # Unemployed (thất nghiệp)	
	Environment (môi trường) Environmentalist (người bảo vệ môi trường)	Environmental (thuộc về môi trường)	Environmentally
Endanger (gây nguy hiểm)	Danger (sự nguy hiểm)	Dangerous (nguy hiểm) Endangered (có nguy cơ tuyệt chủng)	Dangerously
Excite (kích thích, gây hào hứng)	Excitement (sự hào hứng)	Excited, Exciting	Excitedly, Excitingly
Experience (trải qua)	Experience (trải nghiệm, kinh nghiệm)	Experienced (có kinh nghiệm) # Inexperienced (thiếu kinh nghiệm)	
Explain (giải thích)	Explanation (lời giải thích)	Explanatory (có tính giải thích)	
Harm (gây hại)	Harm (sự có hại)	Harmful (có hại) # Harmless (vô hại)	Harmfully # Harmlessly

Hope (hy vọng)	Hope (niềm hy vọng)	Hopeful (đầy hy vọng) Hopeless (vô vọng)	Hopefully Hopelessly
Inform (thông báo)	Information (thông tin)	Informative (có nhiều thông tin)	
Impress (gây ấn tượng)	Impression (ấn tượng)	Impressive (gây ấn tượng)	Impressively
Improve (cải thiện)	Improvement (sự cải thiện)	Improved (được cải thiện)	
Invent (phát minh)	Invention (sự phát minh) Inventor (nhà phát minh)	Inventive (có óc sáng tạo, tài phát minh)	
Know (biết)	Knowledge (kiến thức)	Knowledgeable (hiểu biết)	Knowledgeably
Necessitate (làm cho cái gì cần thiết)	Necessity (sự cần thiết)	Necessary (cần thiết) # Unnecessary (không cần thiết)	Necessarily # Unnecessarily
Obey (tuân theo, vâng lời)	Obedience (sự vâng lời, tuân theo) # Disobedience	Obedient (vâng lời) # Disobedient	Obediently # Disobediently
	Patience (sự kiên nhẫn) # Impatience	Patient (kiên nhẫn) # Impatient (thiếu kiên nhẫn)	Patiently # Impatiently
	Possibility (khả năng) # Impossibility	Possible (có thể) # Impossible (không thể)	Possibly # Impossibly

Produce (sản xuất, tạo ra)	Product (sản phẩm) Productivity (năng suất) Producer (nhà sản xuất)	Productive (sinh lợi, có năng suất)	
Protect (bảo vệ)	Protection (sự bảo vệ)	Protective (bảo hộ, che chở) Protected (được bảo vệ)	Protectively
Pollute (làm ô nhiễm)	Pollution (sự ô nhiễm) Pollutant (chất gây ô nhiễm)	Polluted (bị ô nhiễm)	
Recognize (nhận ra)	Recognition (sự công nhận)	Recognizable (có thể nhận ra được) # Unrecognizable	Recognizably
Reduce (làm giảm)	Reduction (sự cắt giảm)		
Refuse (từ chối)	Refusal (lời từ chối)		
	Responsibility (trách nhiệm)	Responsible (có trách nhiệm) # Irresponsible (vô trách nhiệm)	Responsibly # Irresponsibly
	Science (khoa học) Scientist (nhà khoa học)	Scientific	Scientifically
Signify (làm cho có ý nghĩa)	Significance (ý nghĩa)	Significant (có ý nghĩa)	

Solve (giải quyết)	Solution (giải pháp)	Solvable (có thể giải quyết được)	
Succeed (thành công)	Success (sự thành công)	Successful # Unsuccessful	Successfully # Unsuccessfully
Survive (sống sót)	Survival (sự sống sót)		
Widen (mở rộng)	Width (chiều rộng)	Wide (rộng rãi)	Widely
	Wisdom (trí khôn)	Wise (khôn ngoan) # Unwise	Wisely

5 Tính từ tận cùng là đuôi "-ing" và đuôi "-ed"

Ta thường gặp nhiều cặp tính từ tận cùng bằng *-ing* và *-ed* như: boring - bored, interesting - interested...

Sự khác nhau:

- Tính từ kết thúc bằng đuôi *-ing* nói về tính chất/ bản chất của sự vật, sự việc

E.g.:

- That job is boring. (Công việc đó nhàm chán lắm.)
- He is an amusing person. He always makes people laugh. (Anh ấy là người hài hước, vui vẻ. Anh ấy luôn làm mọi người cười.)

- Tính từ tận cùng bằng đuôi *-ed* cho biết một người nào đó cảm thấy như thế nào về một điều gì đó. Nói cách khác, nó miêu tả tình cảm, cảm xúc, thái độ của người nào đó.

E.g.:

- She is interested in this film. (Cô ấy thích bộ phim này.) Bộ phim này làm cô ấy cảm thấy thích thú.

B**BÀI TẬP VẬN DỤNG**

Choose the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

1. The government should take some measures to protect _____ species.
A. dangerous B. endanger **C. endangered** D. endangerment
2. You are old enough to take _____ for what you have done.
A. responsible B. responsibility C. responsibly D. irresponsible
3. Many people _____ their lives for the revolutionary cause of the nation in the past.
A. sacrifice B. sacrificed C. sacrificial D. sacrificially
4. We had a _____ candlelit dinner last night and I accepted his proposal of marriage.
A. romance B. romantic C. romantically D. romanticize
5. He sent me a _____ letter thanking me for my invitation.
A. polite B. politely C. politeness D. impoliteness
6. As an _____, Mr. Hung is very worried about the increase in juvenile delinquency.
A. educate B. education C. educator D. educative
7. Mary was the only _____ that was offered the job.
A. apply B. application C. applicant D. applying
8. Many people have objected to the use of animals in _____ experiments.
A. science B. scientist C. scientific D. scientifically
9. In my country, _____ is increasing dramatically, which results from economic crisis.
A. employment B. unemployment C. employ D. unemployed
10. Turtles and tortoises are known to be threatened with _____.
A. extinct B. extinction C. extinctive D. extinctly